

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 08/9/2024

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Thị Hồng Anh	Nữ	10/10/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	2840/QĐ473/2024	TH009643	
2	Bùi Thị Hoàng Anh	Nữ	22/10/1989	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	2841/QĐ473/2024	TH009644	
3	Nguyễn Hữu Bằng	Nam	11/7/1977	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	2842/QĐ473/2024	TH009645	
4	Nguyễn Quỳnh Chi	Nữ	19/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2843/QĐ473/2024	TH009646	
5	Nguyễn Văn Chương	Nam	04/9/1982	Nghệ An	Kinh	7.3	8.0	2844/QĐ473/2024	TH009647	
6	Nguyễn Thị Diệp	Nữ	10/9/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	2845/QĐ473/2024	TH009648	
7	Lang Hà Thu Diệp	Nữ	25/01/2002	Nghệ An	Thái	6.3	7.0	2846/QĐ473/2024	TH009649	
8	Ngô Trí Dũng	Nam	06/5/1995	Nghệ An	Kinh	9.0	8.0	2847/QĐ473/2024	TH009650	
9	Nguyễn Thị Hương Giang	Nữ	26/5/1991	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2848/QĐ473/2024	TH009651	
10	Hồ Thị Giang	Nữ	12/10/1994	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	2849/QĐ473/2024	TH009652	
11	Nguyễn Thị Hà	Nữ	16/6/1989	Nghệ An	Kinh	7.7	7.5	2850/QĐ473/2024	TH009653	
12	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	11/10/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	2851/QĐ473/2024	TH009654	
13	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	18/9/1994	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2852/QĐ473/2024	TH009655	
14	Ngô Thị Liên	Nữ	24/11/1991	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	2853/QĐ473/2024	TH009656	
15	Trương Thị Linh	Nữ	13/12/1994	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	2854/QĐ473/2024	TH009657	
16	Hồ Thị Linh	Nữ	01/8/1992	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	2855/QĐ473/2024	TH009658	
17	Trần Đình Đức Mạnh	Nam	31/3/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2856/QĐ473/2024	TH009659	
18	Lê Thị Nga	Nữ	13/10/1979	Nghệ An	Kinh	6.0	5.0	2857/QĐ473/2024	TH009660	
19	Chu Thị Nga	Nữ	11/10/1990	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2858/QĐ473/2024	TH009661	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
20	Trần Thị Thanh Nga	Nữ	02/3/1997	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	2859/QĐ473/2024	TH009662	
21	Ngô Thị Nhật	Nữ	13/10/1991	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	2860/QĐ473/2024	TH009663	
22	Lê Thị Hà Phương	Nữ	08/3/1997	Nghệ An	Kinh	7.0	6.5	2861/QĐ473/2024	TH009664	
23	Tạ Thị Hà Phương	Nữ	27/8/1991	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2862/QĐ473/2024	TH009665	
24	Trần Minh Phương	Nam	10/4/1982	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2863/QĐ473/2024	TH009666	
25	Nguyễn Thị Thảo Quyên	Nữ	18/01/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	5.5	2864/QĐ473/2024	TH009667	
26	Phan Thị Tâm	Nữ	20/5/1994	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	2865/QĐ473/2024	TH009668	
27	Bùi Thị Thảo	Nữ	05/10/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2866/QĐ473/2024	TH009669	
28	Lê Thị Thoa	Nữ	13/4/1988	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2867/QĐ473/2024	TH009670	
29	Nguyễn Thị Hồng Thu	Nữ	24/4/1993	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	2868/QĐ473/2024	TH009671	
30	Phan Thị Thư	Nữ	12/4/1989	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	2869/QĐ473/2024	TH009672	
31	Đậu Thị Thùy	Nữ	05/7/1991	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	2870/QĐ473/2024	TH009673	
32	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nữ	15/12/1990	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	2871/QĐ473/2024	TH009674	
33	Hoàng Thị Tình	Nữ	24/8/1988	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2872/QĐ473/2024	TH009675	
34	Hồ Thị Tình	Nữ	12/6/1989	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	2873/QĐ473/2024	TH009676	
35	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	17/12/1997	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	2874/QĐ473/2024	TH009677	
36	Đặng Thị Quỳnh Trang	Nữ	14/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2875/QĐ473/2024	TH009678	
37	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ	17/12/1989	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	2876/QĐ473/2024	TH009679	
38	Nguyễn Thế Trung	Nam	05/12/1993	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2877/QĐ473/2024	TH009680	
39	Nguyễn Cẩm Tú	Nữ	23/4/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	2878/QĐ473/2024	TH009681	
40	Hồ Xuân Tuấn	Nam	04/01/1993	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2879/QĐ473/2024	TH009682	
41	Hoàng Tú Uyên	Nữ	25/12/1989	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2880/QĐ473/2024	TH009683	
42	Phan Thị Tú Uyên	Nữ	01/9/2000	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	2881/QĐ473/2024	TH009684	
43	Phan Thị Yến	Nữ	09/10/1987	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2882/QĐ473/2024	TH009685	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
44	Hoàng Thị Lan Anh	Nữ	13/3/1976	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2883/QĐ473/2024	TH009686	
45	Trần Thế Anh	Nam	26/02/1978	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.5	2884/QĐ473/2024	TH009687	
46	Hoàng Khánh Chi	Nữ	20/7/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2885/QĐ473/2024	TH009688	
47	Võ Văn Chiến	Nam	06/8/1987	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2886/QĐ473/2024	TH009689	
48	Lê Thị Chung	Nữ	30/9/1975	Nghệ An	Kinh	8.0	9.0	2887/QĐ473/2024	TH009690	
49	Lâm Thị Thùy Dung	Nữ	12/4/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	8.0	2888/QĐ473/2024	TH009691	
50	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	07/4/2005	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2889/QĐ473/2024	TH009692	
51	Lê Thu Hiền	Nữ	12/4/1997	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	2890/QĐ473/2024	TH009693	
52	Trần Thị Thu Hiền	Nữ	02/11/1993	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2891/QĐ473/2024	TH009694	
53	Trần Ngọc Hiếu	Nam	20/8/1995	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	5.0	2892/QĐ473/2024	TH009695	
54	Đặng Thị Hoa	Nữ	16/8/1995	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	2893/QĐ473/2024	TH009696	
55	Nguyễn Ngọc Hòa	Nam	10/11/1975	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	2894/QĐ473/2024	TH009697	
56	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	09/4/2000	Nghệ An	Thổ	7.3	7.5	2895/QĐ473/2024	TH009698	
57	Nguyễn Thị Hương	Nữ	02/02/1992	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2896/QĐ473/2024	TH009699	
58	Lê Đình Huy	Nam	01/9/1983	Nghệ An	Kinh	5.3	5.0	2897/QĐ473/2024	TH009700	
59	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	05/5/1984	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	2898/QĐ473/2024	TH009701	
60	Đinh Mai Khắc	Nam	24/4/1973	Hà Nam	Kinh	8.0	6.0	2899/QĐ473/2024	TH009702	
61	Lương Thị Lịch	Nữ	15/11/1998	Nghệ An	Thái	6.0	7.5	2900/QĐ473/2024	TH009703	
62	Nguyễn Phúc Linh	Nam	29/6/1993	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	2901/QĐ473/2024	TH009704	
63	Đinh Thị Thùy Linh	Nữ	03/7/1988	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	5.0	2902/QĐ473/2024	TH009705	
64	Hoàng Thị Bình Minh	Nữ	24/4/1976	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2903/QĐ473/2024	TH009706	
65	Nguyễn Thị Nga	Nữ	17/9/1986	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	2904/QĐ473/2024	TH009707	
66	Phạm Thị Bích Ngọc	Nữ	13/10/1991	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	8.5	2905/QĐ473/2024	TH009708	
67	Bùi Thị Hồng Ngọc	Nữ	16/3/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2906/QĐ473/2024	TH009709	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
68	Nguyễn Cao Nguyên	Nam	05/10/1993	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	2907/QĐ473/2024	TH009710	
69	Bùi Thị Quý	Nữ	10/5/1989	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2908/QĐ473/2024	TH009711	
70	Nguyễn Quyết	Nam	22/4/1988	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2909/QĐ473/2024	TH009712	
71	Phạm Hồng Thái	Nam	28/8/1975	Quảng Ninh	Kinh	6.0	9.0	2910/QĐ473/2024	TH009713	
72	Nguyễn Tiến Thành	Nam	02/02/1994	Hà Tĩnh	Kinh	8.0	9.0	2911/QĐ473/2024	TH009714	
73	Nguyễn Văn Thành	Nam	17/02/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	2912/QĐ473/2024	TH009715	
74	Lương Thị Thương	Nữ	26/02/1994	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	2913/QĐ473/2024	TH009716	
75	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	20/4/1992	Nghệ An	Kinh	5.0	6.0	2914/QĐ473/2024	TH009717	
76	Mạnh Thị Thủy	Nữ	01/5/1993	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	2915/QĐ473/2024	TH009718	
77	Trần Thị Thanh Trà	Nữ	02/8/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2916/QĐ473/2024	TH009719	
78	Đặng Thị Trà	Nữ	01/4/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2917/QĐ473/2024	TH009720	
79	Nguyễn Thị Linh Trang	Nữ	13/4/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2918/QĐ473/2024	TH009721	
80	Bùi Thị Thanh Trúc	Nữ	30/9/1984	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	2919/QĐ473/2024	TH009722	
81	Nguyễn Phần Trung	Nam	06/11/1997	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	2920/QĐ473/2024	TH009723	
82	Phạm Văn Tuấn	Nam	06/6/1987	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	2921/QĐ473/2024	TH009724	
83	Nguyễn Thị Xuân	Nữ	05/12/1989	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	2922/QĐ473/2024	TH009725	

